

**CÔNG TY TNHH PHAN THIÊN PHÚ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHAN THIÊN PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAN THIEN PHU COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHAN THIEN PHU CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301287134

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Phú Thọ, Xã Quảng Phú, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2013        |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết:<br>Sản xuất phao nhựa HDPE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2220(Chính) |
| 3.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3250        |
| 4.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4772        |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn phao nhựa HDPE                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 8.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2022 |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                    | 4663 |
| 10. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752 |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 12. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2591 |
| 13. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592 |
| 14. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2593 |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931 |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 18. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211 |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212 |

|     |                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                  | 4221 |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                       | 4222 |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                        | 4223 |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                         | 4229 |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                  | 4291 |
| 28. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                           | 4292 |
| 29. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                     | 4293 |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                | 4299 |
| 31. | Phá dỡ                                                                                                                                    | 4311 |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự)                                                                 | 4312 |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                            | 4330 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                     | 4321 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                     | 4322 |
| 36. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                         | 3600 |
| 37. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                             | 3700 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                          | 5610 |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                  | 5621 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299 |
| 41. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                   | 0311 |
| 42. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                | 0312 |
| 43. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                  | 0321 |
| 44. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                               | 0322 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                              | 0161 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                               | 0162 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                           | 0163 |
| 48. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                             | 0141 |
| 49. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                       | 0142 |
| 50. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                    | 0144 |
| 51. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                       | 0145 |
| 52. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                         | 0146 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CAO PHAN HUẤN  | Việt Nam  | Thôn Phú Thọ, Xã Quảng Phú, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam   | 4.800.000.000         | 80,000    | 027085008385                                                                                            |         |
| 2   | CAO PHAN QUẢNG | Việt Nam  | Thôn Phú Thọ, Xã Quảng Phú, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam   | 1.200.000.000         | 20,000    | 027078010171                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: CAO PHAN HUẤN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 18/08/1985

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027085008385

Ngày cấp: 13/08/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tư Xã Hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Phú Thọ, Xã Quảng Phú, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phú Thọ, Xã Quảng Phú, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh